

## PATTERN DRILLS

### I. EXPANSION DRILL (now - "bây giờ")

| <u>Instructor</u>    | <u>Student</u>         |
|----------------------|------------------------|
| MODEL: <u>tôi đi</u> | <u>Bây giờ tôi đi.</u> |
| a. tôi đi làm        | Bây giờ tôi đi làm.    |
| b. tôi mua gạo       | Bây giờ tôi mua gạo.   |
| c. tôi muốn hát      | Bây giờ tôi muốn hát.  |
| d. tôi nghỉ          | Bây giờ tôi nghỉ.      |

NOTE: "Bây giờ" may be placed either at the beginning or at the end of a sentence.

### II. EXPANSION DRILL (what time? - "mấy giờ?" - future)

|                          |                            |
|--------------------------|----------------------------|
| MODEL: <u>ông đi làm</u> | <u>Mấy giờ ông đi làm?</u> |
| a. ông học               | Mấy giờ ông học?           |
| b. ông đi Đà-Lạt         | Mấy giờ ông đi Đà-Lạt?     |
| c. ông đi học            | Mấy giờ ông đi học?        |
| d. ông nghỉ              | Mấy giờ ông nghỉ?          |

### III. REPETITION DRILL (mấy giờ - duration)

| <u>Instructor</u>                 | <u>Student</u>                 |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| a. Ông học <u>mấy giờ</u> ?       | Ông học <u>mấy giờ</u> ?       |
| b. Tôi học <u>hai giờ</u> .       | Tôi học <u>hai giờ</u> .       |
| c. Ông muốn nghỉ <u>mấy giờ</u> ? | Ông muốn nghỉ <u>mấy giờ</u> ? |
| d. Tôi muốn nghỉ <u>sáu giờ</u> . | Tôi muốn nghỉ <u>sáu giờ</u> . |

NOTE: "Mấy giờ" must always be placed at the beginning of

a sentence when referring to the future. When placed at the end of a sentence it indicates duration.

For habitual reference "mấy giờ" may come first.

Some other part of a sentence makes the meaning clear.

#### IV. PATTERNED RESPONSE DRILL

MODEL: Một giờ bà đi làm.

Mấy giờ bà đi làm.

Một giờ bà đi làm.

a. Hai giờ bà đi Nha-Trang.

Mấy giờ bà đi Nha-Trang?

Hai giờ bà đi Nha-Trang.

b. Ba giờ bà viết thư.

Mấy giờ bà viết thư?

Ba giờ bà viết thư.

c. Bốn giờ bà đi mua rau.

Mấy giờ bà đi mua rau?

Bốn giờ bà đi mua rau.

d. Năm giờ bà nghỉ.

Mấy giờ bà nghỉ?

Năm giờ bà nghỉ.

#### V. EXPANSION DRILL (when? - "bao giờ?" - future)

MODEL: Ông đi học

Bao giờ ông đi học?

a. Ông hát.

Bao giờ ông hát?

b. Ông đi Việt-Nam.

Bao giờ ông đi Việt-Nam?

c. Ông học tiếng Tàu.

Bao giờ ông học tiếng Tàu.

d. Ông nói

Bao giờ ông nói?

VI. EXPANSION DRILL (when? - "bao giờ" - past time)

Instructor

Student

MODEL: Trung-sĩ đi Sài-gòn.

Trung-sĩ đi Sài-gòn bao giờ?

a. Trung-sĩ mua cây viết.

Trung-sĩ mua cây viết bao giờ?

b. Ông đọc báo.

Ông đọc báo bao giờ?

c. Thiều-úy học tiếng Tàu.

Thiều-úy học tiếng Tàu bao giờ.

d. Cô viết thư.

Cô viết thư bao giờ?

NOTE: "Bao giờ" placed at the beginning of the sentence or before the verb denotes the future; placed at the end of the sentence or after the verb it expresses the past.

VII. EXPANSION DRILL (must or to have to - "phải plus verb")

MODEL: Đại-tá học

Đại-tá phải học

a. Đại-tá đi làm.

Đại-tá phải đi làm.

b. Đại-tá đi Huế.

Đại-tá phải đi Huế.

c. Đại-tá nghỉ.

Đại-tá phải nghỉ.

d. Đại-tá hát.

Đại-tá phải hát.

VIII. TRANSFORMATION DRILL

A. Change to the interrogative

MODEL: Trung-úy phải đi.

Trung-úy có phải đi không?

a. Trung-úy phải hát.

Trung-úy có phải hát không?

b. Trung-úy phải đi học.

Trung-úy có phải đi học không?

c. Trung-úy phải học bài.

Trung-úy có phải học bài không?

d. Trung-úy phải đi Sài-gòn.

Trung-úy có phải đi Sài-gòn

không?

VS. L 9

B. Change to the negative

|                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| MODEL: <u>Cô phải mua thịt</u> | <u>Cô không phải mua thịt.</u> |
| a. <u>Cô phải viết thư.</u>    | <u>Cô không phải viết thư.</u> |
| b. <u>Cô phải đi làm.</u>      | <u>Cô không phải đi làm.</u>   |
| c. <u>Cô phải hát.</u>         | <u>Cô không phải hát.</u>      |
| d. <u>Cô phải nói.</u>         | <u>Cô không phải nói.</u>      |

IX. SUBSTITUTION DRILL (and a half - "ruổi")

| <u>Instructor</u>     | <u>Student</u>        |
|-----------------------|-----------------------|
| MODEL: <u>năm giờ</u> | <u>Năm giờ tuổi.</u>  |
| a. <u>sáu giờ</u>     | <u>Sáu giờ tuổi.</u>  |
| b. <u>bảy giờ</u>     | <u>Bảy giờ tuổi.</u>  |
| c. <u>tám giờ</u>     | <u>Tám giờ tuổi.</u>  |
| d. <u>chín giờ</u>    | <u>Chín giờ tuổi.</u> |

NOTE: The word "ruổi" always follows the unit being talked about.

X. EXPANSION DRILL (Passive voice - "bị" - to be)

|                                  |                                  |
|----------------------------------|----------------------------------|
| MODEL: <u>Tôi đọc bài</u>        | <u>Tôi bị đọc bài.</u>           |
| a. <u>Tôi đi Nha-Trang.</u>      | <u>Tôi bị đi Nha-Trang.</u>      |
| b. <u>Tôi học tiếng Cao-Mén.</u> | <u>Tôi bị học tiếng Cao-Mén.</u> |
| c. <u>Tôi đi Pleiku.</u>         | <u>Tôi bị đi Pleiku.</u>         |
| d. <u>Tôi đi học.</u>            | <u>Tôi bị đi học.</u>            |

NOTE: The verb bị refers to situations which are unpleasant, unfortunate, undesirable, bad. If the situations are pleasant, fortunate, desirable, good, the auxiliary

verb to be used is được. How they are translated depends on the rest of the sentence. Sometimes they may not be translated at all and frequently they are translated as passives in English. But they cannot be equated with passives. Passive constructions in an English sentence only occasionally can be rendered in Vietnamese by using one of these words.

XI. TRANSFORMATION DRILL (Past time - "đã"; future - "sẽ")

A. Change to the past time

|                            |                         |
|----------------------------|-------------------------|
| MODEL: <u>Thiếu-ủy học</u> | <u>Thiếu-ủy đã học.</u> |
| a. Thiếu-ủy đi Sài-gòn.    | Thiếu-ủy đã đi Sài-gòn. |
| b. Thiếu-ủy đi làm.        | Thiếu-ủy đã đi làm.     |
| c. Thiếu-ủy đọc bài.       | Thiếu-ủy đã đọc bài.    |
| d. Thiếu-ủy hiểu.          | Thiếu-ủy đã hiểu.       |

B. Change to the future

|                                 |                             |
|---------------------------------|-----------------------------|
| MODEL: <u>Trung-sĩ làm bài.</u> | <u>Trung-sĩ sẽ làm bài.</u> |
| a. Trung-sĩ hát.                | Trung-sĩ sẽ hát.            |
| b. Trung-sĩ học bài.            | Trung-sĩ sẽ học bài.        |
| c. Trung-sĩ nói.                | Trung-sĩ sẽ nói.            |
| d. Trung-sĩ đọc bài.            | Trung-sĩ sẽ đọc bài.        |

- NOTE: 1. Đã and sẽ are normally used only if the context is not sufficiently clear.
2. Đã and sẽ may be used for emphasis in contexts in which past and future aspects are already clear.

## XII. EXPANSION DRILL

| <u>Instructor</u>     | <u>Student</u>              |
|-----------------------|-----------------------------|
| MODEL: <u>hôm qua</u> | <u>Hôm qua ông đi đâu?</u>  |
| a. <u>hôm kia</u>     | <u>Hôm kia ông đi đâu?</u>  |
| b. <u>mai</u>         | <u>Mai ông đi đâu?</u>      |
| c. <u>ngày mai</u>    | <u>Ngày mai ông đi đâu?</u> |
| d. <u>một</u>         | <u>Một ông đi đâu?</u>      |
| e. <u>ngày một</u>    | <u>Ngày một ông đi đâu?</u> |

## XIII. PATTERNED RESPONSE DRILL

MODEL: Hôm kia tôi đi mua gạo.

Bà làm gì hôm kia?

or Hôm kia bà làm gì? Hôm kia tôi đi mua gạo.

a. Tôi đi Sài-gòn hôm qua.

Hôm qua bà làm gì?

or Bà làm gì hôm qua? Tôi đi Sài-gòn hôm qua.

b. Mai tôi đi làm.

or Tôi đi làm ngày mai.

Mai bà làm gì? Mai tôi đi làm.

or Bà làm gì ngày mai? or Tôi đi làm ngày mai.

c. Một tôi đi Nha-Trang.

or Tôi đi Nha-Trang ngày một.

Một bà làm gì? Một tôi đi Nha-Trang.

or Bà làm gì ngày một? or Tôi đi Nha-Trang ngày một.

NOTE: Hôm qua, hôm kia may be placed either at the beginning

or at the end of a sentence. Mai, một also may occur

at the end but in this position the classifier ngày

must be used with mai and một.

## BÀI TẬP NÓI và TẬP ĐỌC

I. Answer orally the following questions:

1. Ông làm gì?
2. Hôm qua ông có đi học không?
3. Bây giờ ông đi làm?
4. Bây giờ là mấy giờ?
5. Ngày mai ông có nghỉ không?
6. Ngày mốt ông sẽ đi đâu?
7. Hôm kia ông có bị bệnh không?
8. Mai ông nghỉ, phải không?
9. Hôm nay ông phải làm gì?
10. Bao giờ ông nghỉ?

II. Listen to the following narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

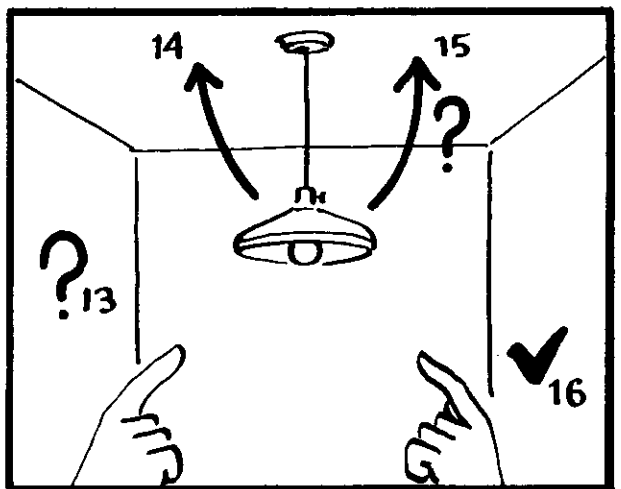
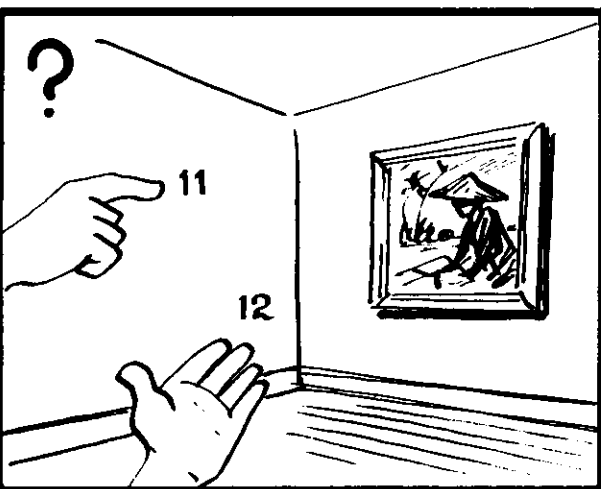
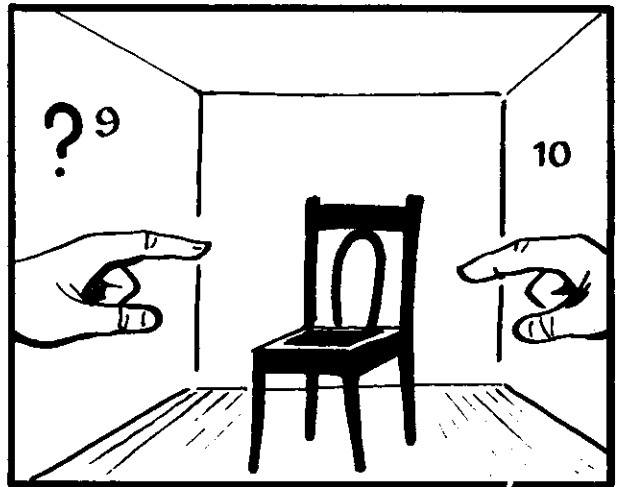
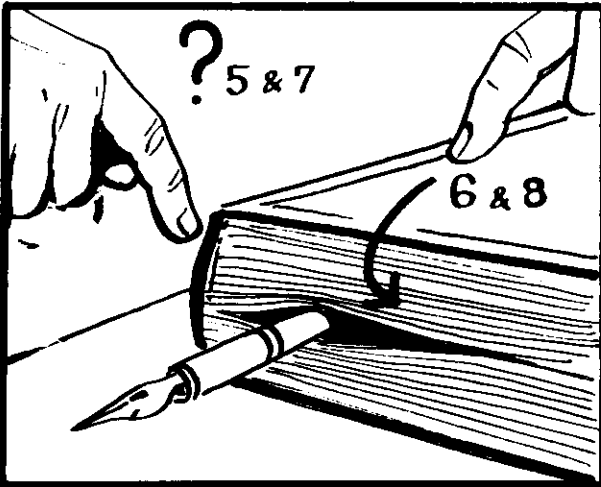
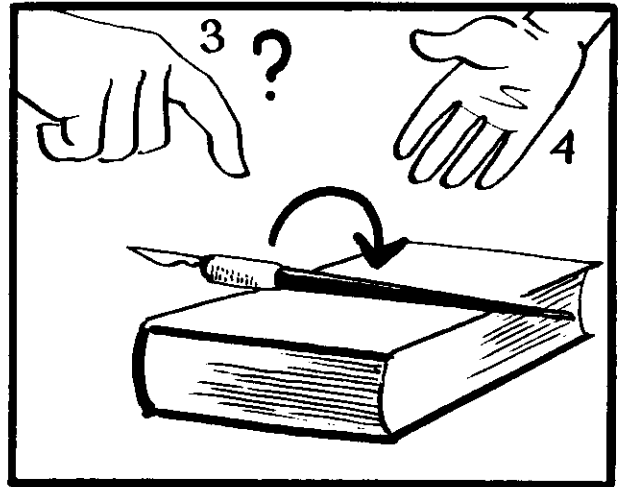
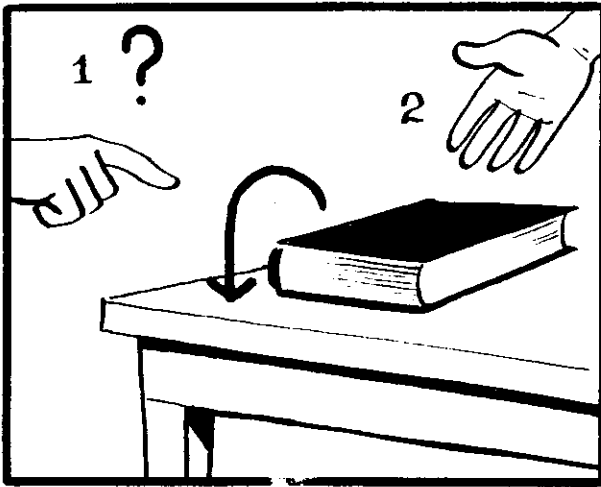
Ông John là sĩ-quan Mỹ, biết nói tiếng Thái và tiếng Cao-Mên. Ông không biết nói tiếng Lào. Ông cũng không biết nói tiếng Tàu. Ông đã đi Sài-gòn và Huế. Ngày mai ông muốn đi Nha-Trang. Mốt ông sẽ đi Đà-Lạt. Tám giờ rưỡi ngày mốt ông sẽ đi Đà-Lạt.

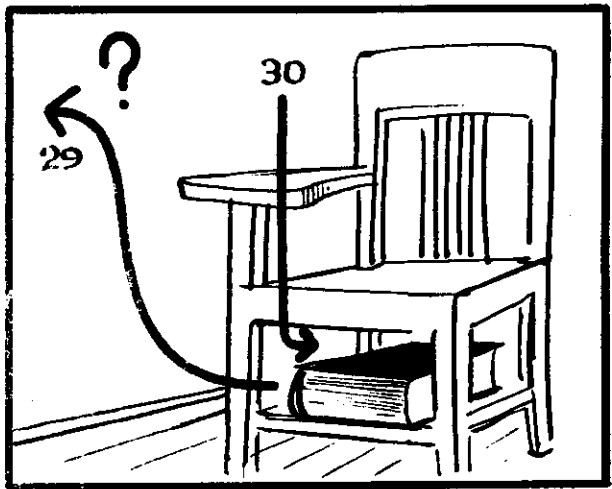
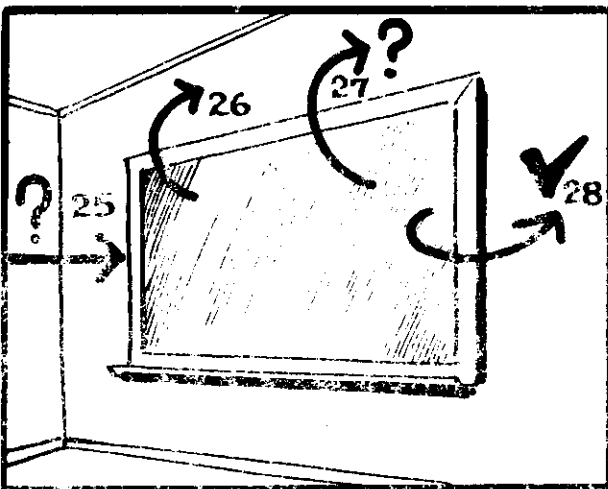
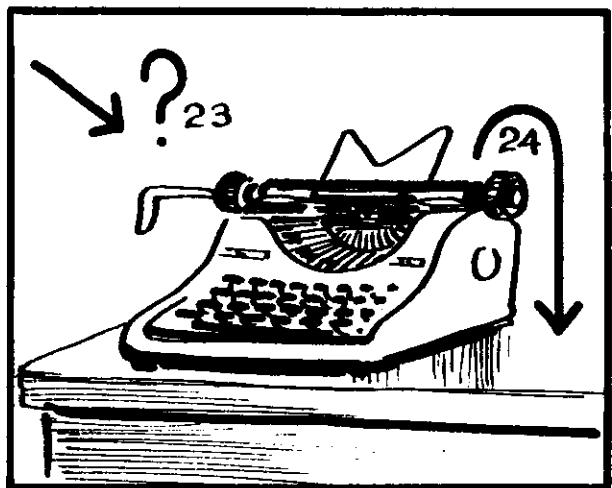
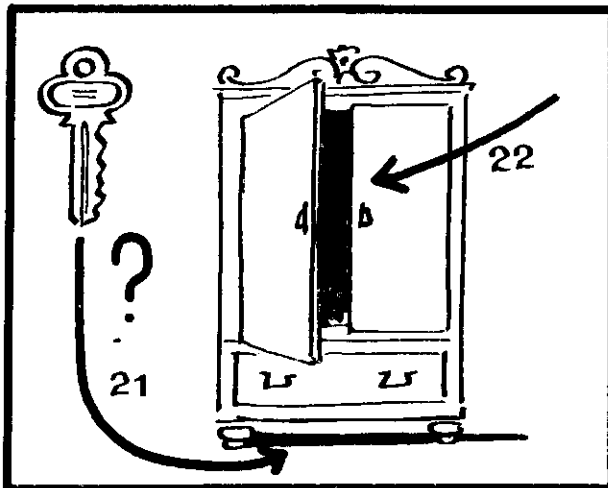
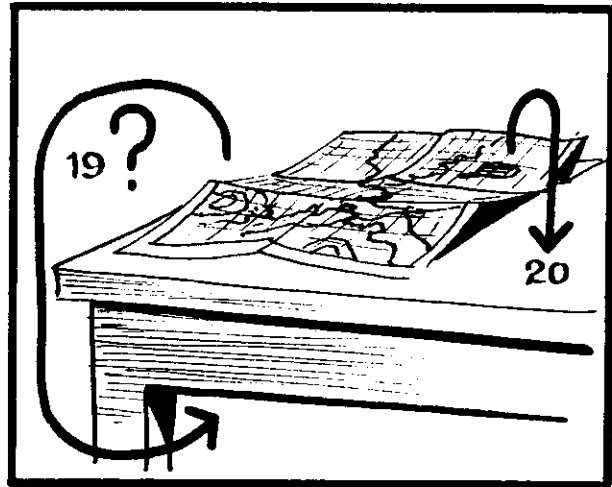
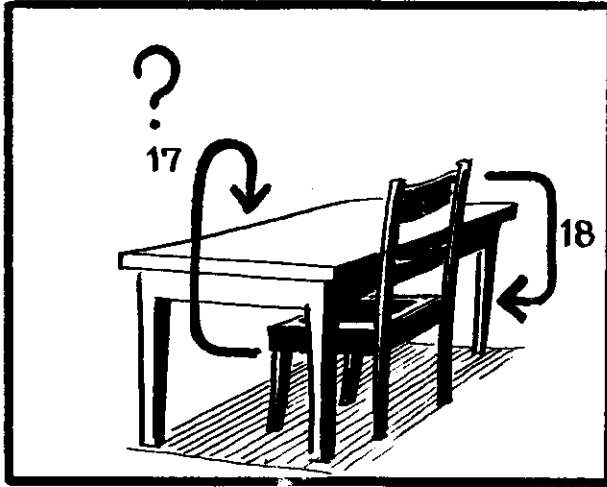
Câu hỏi:

1. Ông John là ai?
2. Ông biết nói tiếng gì?
3. Ông có biết nói tiếng Lào không?

4. Ông nói tiếng Tàu giỏi lắm, phải không?
5. Bao giờ ông muốn đi Nha-Trang?
6. Ngày một ông sẽ đi đâu?
7. Mấy giờ ông sẽ đi Đà-Lạt?

NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.





Bài thứ mười

1. Giáo-sư: Cuốn sách ở đâu?
2. Sinh-viên: Cuốn sách ở trên bàn.
3. G: Cây viết ở đâu?
4. S: Cây viết ở trên cuốn sách.
5. G: Bây giờ cây viết ở đâu?
6. S: Bây giờ cây viết ở trong cuốn sách.
7. G: Cây viết ở trong cuốn sách, phải không?
8. S: Dạ phải, cây viết ở trong cuốn sách
  
9. G: Cái ghế ở đâu?
10. S: Cái ghế ở trong phòng.
11. G: Bức tranh ở đâu?
12. S: Bức tranh cũng ở trong phòng.
13. G: Còn cái đèn ở đâu?
14. S: Cái đèn ở trên trần.
15. G: Cái đèn có ở trên trần không?
16. S: Dạ có, cái đèn ở trên trần.
  
17. G: Cái ghế có ở trên bàn không?
18. S: Không, cái ghế không ở trên bàn. Cái ghế ở dưới bàn.
19. G: Bàn địa-đồ có ở dưới bàn không?
20. S: Không, bản địa-đồ không ở dưới bàn. Bản địa-đồ ở trên bàn.

VS. L 10

21. G: Cái chìa khóa có ở dưới tủ không?
22. S: Không, cái chìa khóa không ở dưới tủ. Cái chìa khóa ở trong tủ.
23. G: Cái máy đánh chữ ở đâu?
24. S: Cái máy đánh chữ ở trên bàn.
25. G: Cái bảng ở đâu?
26. S: Cái bảng ở trên tường.
27. G: Cái bảng có ở trên tường không?
28. S: Dạ có, cái bảng ở trên tường.
29. G: Cuốn tự-vị có ở trên tường không?
30. S: Không, cuốn tự-vị không ở trên tường. Cuốn tự-vị ở dưới ghế.

Ngũ-vụng

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| bản                | copy (classifier) |
| bức tranh          | a painting        |
| chìa khóa (cái)    | key               |
| địa-đồ (bản)       | map               |
| dưới (ở dưới)      | under             |
| máy đánh chữ (cái) | typewriter        |
| mười               | ten               |
| ở                  | located at        |
| phòng (cái)        | room              |
| trần (cái)         | ceiling           |
| trên (ở trên)      | on, on top of     |
| trong (ở trong)    | in, inside of     |
| tủ (cái)           | cupboard, closet  |
| tự-vị (cuốn)       | dictionary        |
| tường (cái)        | wall              |

Lesson 10

1. Giáo-sư: Where is the book?
2. Sinh-viên: The book is on the table.
3. G: Where is the pen?
4. S: The pen is on the book.
5. G: Where is the pen now?
6. S: The pen is in the book now.
7. G: The pen is in the book, isn't it?
8. S: Yes, the pen is in the book.
  
9. G: Where is the chair?
10. S: The chair is in the room.
11. G: Where is the painting?
12. S: The painting is also in the room.
13. G: And where is the lamp?
14. S: The lamp is on the ceiling.
15. G: Is the lamp on the ceiling?
16. S: Yes, the lamp is on the ceiling.
  
17. G: Is the chair on the table?
18. S: No, the chair is not on the table.  
The chair is under the table.
19. G: Is the map under the table?
20. S: No, the map is not under the table.  
The map is on the table.

VS. L 10

21. G: Is the key under the wardrobe?
22. S: No, the key is not under the wardrobe.  
The key is in the wardrobe.
23. G: Where is the typewriter?
24. S: The typewriter is on the table.
25. G: Where is the board?
26. S: The board is on the wall.
27. G: Is the board on the wall?
28. S: Yes, the board is on the wall.
29. G: Is the dictionary on the wall?
30. S: No, the dictionary is not on the wall.  
The dictionary is under the chair.

## PATTERN DRILL

### I. EXPANSION DRILL (To be on, on top of, above - "ở trên")

| <u>Instructor</u>               | <u>Student</u>               |
|---------------------------------|------------------------------|
| MODEL: <u>cái đèn ... tường</u> | <u>Cái đèn ở trên tường.</u> |
| a. bức tranh                    | Bức tranh ở trên tường.      |
| b. bản địa-đồ                   | Bản địa-đồ ở trên tường.     |
| c. cái hình                     | Cái hình ở trên tường.       |
| d. cái bảng                     | Cái bảng ở trên tường.       |

### II. EXPANSION DRILL (To be under, below - "ở dưới")

|                               |                            |
|-------------------------------|----------------------------|
| MODEL: <u>cái ghế ... bàn</u> | <u>Cái ghế ở dưới bàn.</u> |
| a. tờ báo                     | Tờ báo ở dưới bàn.         |
| b. cái ve                     | Cái ve ở dưới bàn.         |
| c. bình mực                   | Bình mực ở dưới bàn.       |
| d. cái nón                    | Cái nón ở dưới bàn.        |

### III. EXPANSION DRILL (To be in, inside of - "ở trong")

|                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| MODEL: <u>bức tranh ... phòng</u> | <u>Bức tranh ở trong phòng.</u> |
| a. máy đánh chữ                   | Máy đánh chữ ở trong phòng.     |
| b. cuốn tự-vị                     | Cuốn tự-vị ở trong phòng.       |
| c. cái cửa                        | Cái cửa ở trong phòng.          |
| d. cái ghế                        | Cái ghế ở trong phòng.          |

NOTE: Generally, in referring to geographic locations, these items have special uses. Trong is used in referring to South Viet-Nam, ngoài (to be out, outside of) to North Viet-Nam. Within a general area (the South, the North, etc.) trên is used to refer to places north of the

speaker's location and dưới refers to places South of the speaker's location. In addition, ngoài is not simply outside as opposed to inside. It is used for any place out in the open: streets, fields, etc.

#### IV. TRANSFORMATION DRILL

##### A. Change to the interrogative

| <u>Instructor</u>                   | <u>Student</u>                         |
|-------------------------------------|----------------------------------------|
| MODEL: <u>Cái hình ở trên tường</u> | <u>Cái hình có ở trên tường không?</u> |
| a. <u>Cái đèn ở trên trần.</u>      | <u>Cái đèn có ở trên trần không?</u>   |
| b. <u>Cây viết ở trên bàn.</u>      | <u>Cây viết có ở trên bàn không?</u>   |
| c. <u>Cái ly ở trên bàn.</u>        | <u>Cái ly có ở trên bàn không?</u>     |
| d. <u>Cái bảng ở trên tường.</u>    | <u>Cái bảng có ở trên tường không?</u> |

##### B. Change to the negative

|                                    |                                       |
|------------------------------------|---------------------------------------|
| MODEL: <u>Tờ giấy ở dưới tủ</u>    | <u>Tờ giấy không ở dưới tủ.</u>       |
| a. <u>Bản địa-đồ ở dưới ghế.</u>   | <u>Bản địa-đồ không ở dưới ghế.</u>   |
| b. <u>Cái cửa ở dưới bàn.</u>      | <u>Cái cửa không ở dưới bàn.</u>      |
| c. <u>Cái chìa khóa ở dưới tủ.</u> | <u>Cái chìa khóa không ở dưới tủ.</u> |
| d. <u>Cuốn sách ở dưới ghế.</u>    | <u>Cuốn sách không ở dưới ghế.</u>    |

#### V. CUED PARTICIPATION DRILL (Question - "ở đâu?". Answers must be situational. Use visual cues)

| <u>Instructor</u>       | <u>Student #1</u>           | <u>Student #2</u>                       |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| Model: <u>Cái ly</u>    | <u>Cái ly ở đâu?</u>        | <u>Cái ly ở trên cuốn sách.</u>         |
| a. <u>Cái chìa khóa</u> | <u>Cái chìa khóa ở đâu?</u> | <u>Cái chìa khóa ở trong cuốn sách.</u> |

- |                 |                     |                                |
|-----------------|---------------------|--------------------------------|
| b. Cuốn tự-vị   | Cuốn tự-vị ở đâu?   | Cuốn tự-vị ở trên bàn.         |
| c. Bản địa-đồ   | Bản địa-đồ ở đâu?   | Bản địa-đồ ở trên<br>tường.    |
| d. Cái quần     | Cái quần ở đâu?     | Cái quần ở trong tủ.           |
| e. Máy đánh chữ | Máy đánh chữ ở đâu? | Máy đánh chữ ở trong<br>phòng. |
| f. Cái ve       | Cái ve ở đâu?       | Cái ve ở dưới ghế.             |
| g. Cái hình     | Cái hình ở đâu?     | Cái hình ở dưới cuốn<br>sách.  |
| h. Cái bàn      | Cái bàn ở đâu?      | Cái bàn ở trong phòng.         |
| i. Cái bảng     | Cái bảng ở đâu?     | Cái bảng ở trên tường.         |
| j. Cái nón      | Cái nón ở đâu?      | Cái nón ở trong tủ.            |

NOTE: Là and ở are often translated by "to be". But là is used when you want to indicate who someone is or what something is, whereas ở is used to indicate where somebody or something is. (The verb ở "to live, dwell, stay, be located at" is also used as co-verb of location "at, in, on ...").

Note that the negative of ở is không ở, but that of là is không phải là.

## BÀI TẬP NÓI VÀ TẬP ĐỌC

I. Answer the following questions orally:

1. Hôm qua ông đi đâu?
2. Ông có mua sách không?
3. Ông mua sách làm gì?
4. Ông có mua giấy viết thơ không?
5. Ông viết thơ ở đâu?
6. Tờ báo của ông ở đâu?
7. Bản địa-đồ kia là bản địa-đồ gì?
8. Bức tranh có ở trên tường không?
9. Cái bảng cũng ở trên tường, phải không?
10. Còn cái đèn ở đâu?

II. Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

- A. Ông Bình: Tôi có hai cuốn sách tiếng Việt-Nam, một cuốn sách xanh và một cuốn sách nâu. Hôm kia cuốn sách xanh ở trên tủ, còn cuốn sách nâu ở trên ghế. Bây giờ tôi không biết cuốn sách xanh ở đâu.

Câu hỏi:

1. Sách của ông Bình là sách gì?
2. Ông Bình có mấy cuốn sách tiếng Việt-Nam?
3. Sách của ông Bình màu (color) gì?

4. Cuốn sách xanh ở đâu?
5. Còn cuốn sách nâu ở đâu?

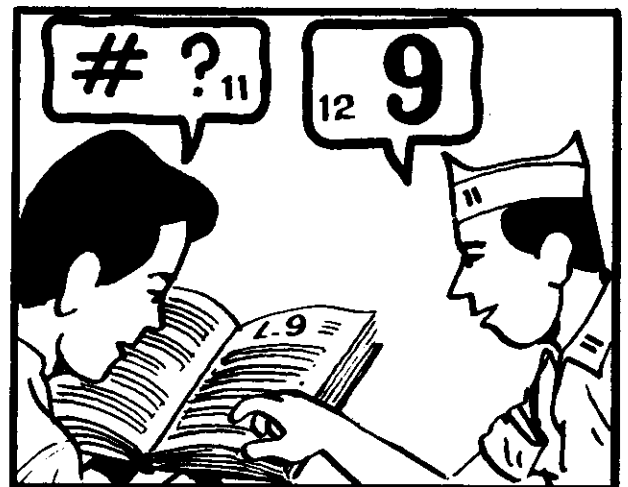
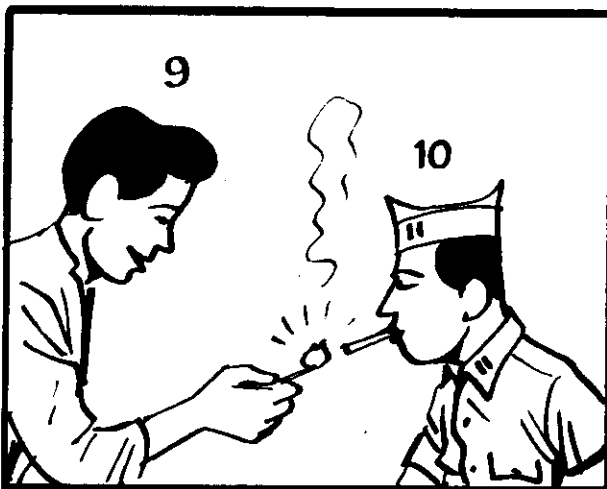
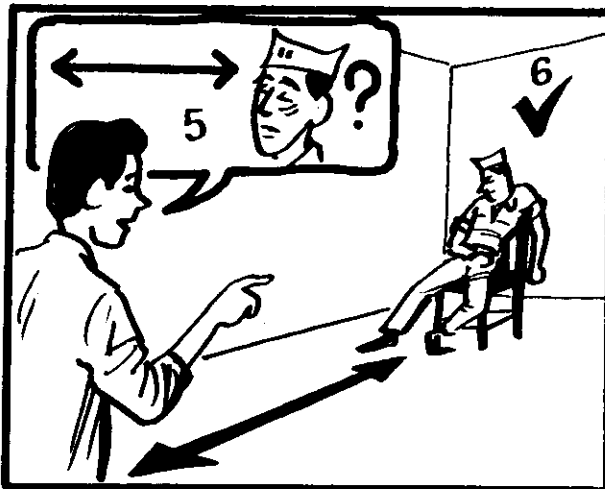
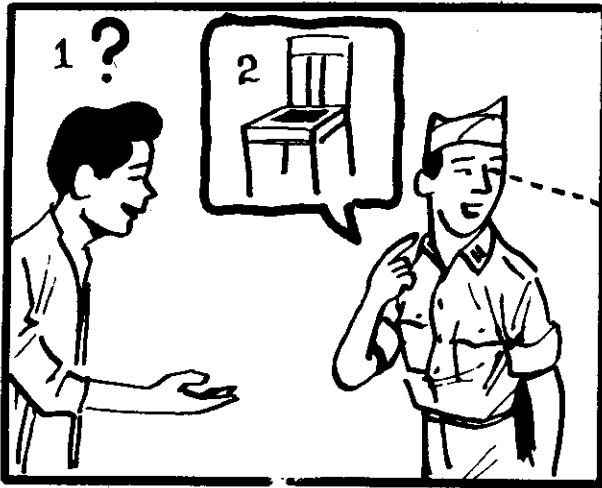
B. Ông Nam: Trong phòng của tôi có một bản địa-đồ Việt-Nam ở trên tường và hai cái đèn ở trên trần. Ở trên tường cũng có hai cái hình của cô bạn (friend) tôi. Hình cô bạn tôi đẹp lắm.

Câu hỏi:

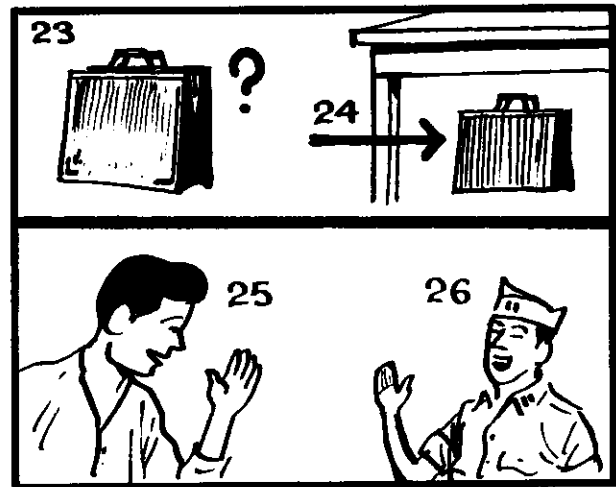
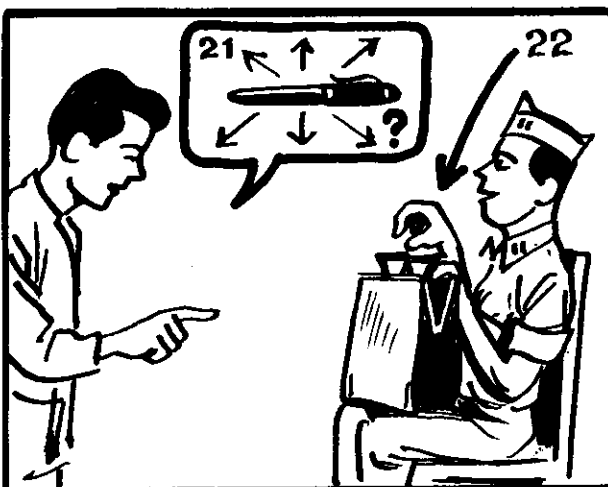
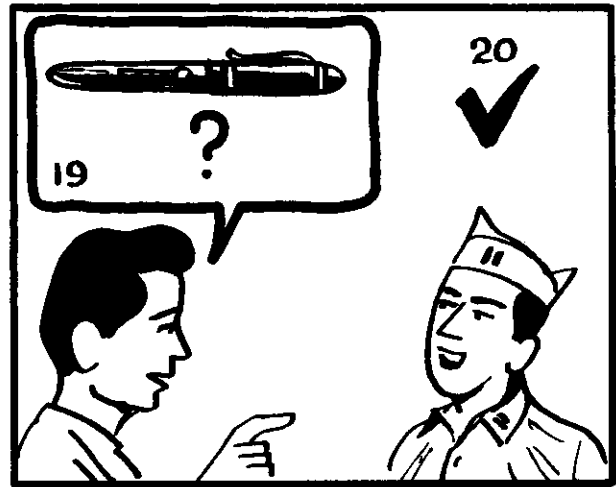
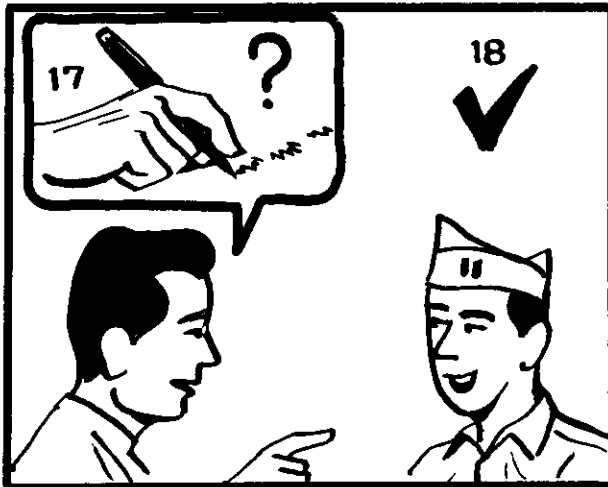
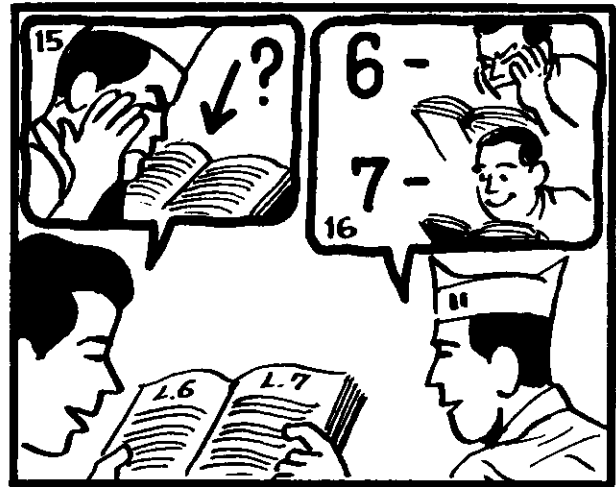
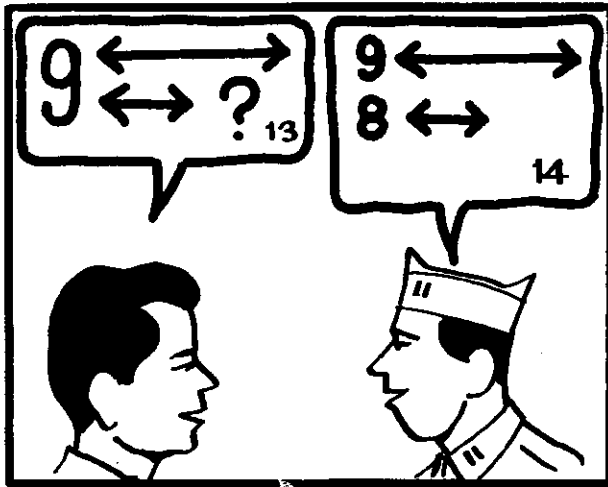
1. Trong phòng của Ông Nam có bản địa-đồ không?
2. Bản địa-đồ ở đâu?
3. Ở trên trần có mấy cái đèn?
4. Ở trên tường cũng có hai cái hình, phải không?
5. Hai cái hình đó của ai?
6. Hình đó đẹp không?

NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Lesson XI-1



VS. L 11



VS. L 11

Bài thứ mười một

1. Giáo-sư: Chào Đại-úy! Đại-úy muốn chi?
2. Sinh-viên: Tôi muốn kiếm một cái ghế.
3. G: Đại-úy muốn ngồi đâu?
4. S: Tôi muốn ngồi đây.
5. G: Đại-úy ngồi xa quá. Đại-úy có mệt không?
6. S: Tôi hơi mệt.
7. G: Đại-úy hút thuốc lá không?
8. S: Dạ, tôi hút thuốc lá. Ông có hộp quẹt không?
9. G: Có, hộp quẹt đây.
10. S: Cảm ơn ông.
  
11. G: Đại-úy muốn đọc bài nào?
12. S: Tôi muốn đọc bài thứ chín.
13. G: Bài thứ chín dài hay ngắn?
14. S: Bài thứ chín dài, bài thứ tám ngắn.
15. G: Bài nào khó?
16. S: Bài thứ sáu khó, bài thứ bảy dễ.
  
17. G: Đại-úy muốn viết không?
18. S: Dạ muốn, tôi muốn viết.
19. G: Đại-úy có cây viết không?
20. S: Dạ có, tôi có một cây viết.
21. G: Viết của Đại-úy đâu?
22. S: Viết của tôi ở trong cặp.

23. G: Cấp của Đại-úy đâu?
24. S: Cấp của tôi ở dưới bàn.
25. G: Thôi, tôi phải đi. Cảm ơn Đại-úy.
26. S: Không có chi, chào ông!

VS. L 11

Ngũ-vụng

|                              |                    |
|------------------------------|--------------------|
| cặp (cái)                    | briefcase          |
| chi                          | gì                 |
| Đại-úy                       | Captain            |
| đây                          | here               |
| hơi                          | slightly, somewhat |
| hộp quẹt <u>or</u> diêm quẹt | match              |
| hút                          | to inhale          |
| hút thuốc                    | to smoke           |
| không có chi                 | you're welcome     |
| kiếm                         | to look for        |
| mệt                          | to be tired        |
| mười một                     | eleven             |
| muốn                         | to want            |
| ngồi                         | to sit             |
| thuốc lá (điếu)              | cigarette          |
| xa                           | far                |

## Lesson 11

1. Giáo-sư: Hello, Captain! May I help you?
2. Sinh-viên: I am looking for a chair.
3. G: Where do you want to sit, Captain?
4. S: I want to sit here.
5. G: You are sitting too far away. Are you tired?
6. S: I am a little tired.
7. G: Do you smoke, Captain?
8. S: Yes, I smoke cigarettes. Do you have matches?
9. G: Yes, here they are.
10. S: Thank you.
  
11. G: Which lesson do you want to read, Captain?
12. S: I want to read the ninth lesson.
13. G: Is the ninth lesson long or short?
14. S: The ninth session is long, the eighth lesson is short.
15. G: Which one is difficult?
16. S: The sixth one is difficult, the 7th one is easy.
  
17. G: Do you want to write, Captain?
18. S: Yes, I do.
19. G: Do you have a pen, sir?
20. S: Yes, I have.
21. G: Where is your pen?
22. S: My pen is in the briefcase.

VS. L 11

23. G: Where is your briefcase?
24. S: My briefcase is under the table.
25. G: Well, I must go now. Thank you.
26. You are welcome. Good-bye.

VS. L 11

# PATTERN DRILL

## I. EXPANSION DRILL (what - "chi?")

| <u>Instructor</u>           | <u>Student</u>               |
|-----------------------------|------------------------------|
| MODEL: <u>Đại-ủy muốn</u>   | <u>Đại-ủy muốn chi?</u>      |
| a. <u>Đại-ủy kiểm.</u>      | <u>Đại-ủy kiểm chi?</u>      |
| b. <u>Đại-ủy hút thuốc.</u> | <u>Đại-ủy hút thuốc chi?</u> |
| c. <u>Đại-ủy mua.</u>       | <u>Đại-ủy mua chi?</u>       |
| d. <u>Đại-ủy học.</u>       | <u>Đại-ủy học chi?</u>       |

## II. EXPANSION DRILL (Thứ)

|                            |                                           |
|----------------------------|-------------------------------------------|
| MODEL: <u>bài ... nhất</u> | <u>Bài thứ nhất.</u>                      |
| a. ... hai                 | Bài thứ hai ( <u>or</u> <u>thứ nhì</u> ). |
| b. ... tám                 | Bài thứ tám.                              |
| c. ... tư (bốn)            | Bài thứ tư.                               |
| d. ... mười                | Bài thứ mười.                             |

NOTE: Ordinal numbers are formed from cardinals by the addition of thứ, and the whole phrase follows the word modified. But nhất substitutes for một "one", tư for bốn "4", and nhị optionally for hai "2". (Neither nhất nor nhị occurs in the series above 10, however: thứ mười một "eleventh", thứ hai mươi hai "twenty-second"). In lesson 13 you'll see that some of the ordinals are also used as the names for days of the week (except Sunday).

### III. PATTERNED RESPONSE DRILL

| <u>Instructor</u>                   | <u>Student</u>                  |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| MODEL: <u>Dạ tôi muốn viết thư.</u> |                                 |
| <u>Ông muốn làm chi?</u>            | <u>Dạ tôi muốn viết thư.</u>    |
| a. <u>Dạ tôi kiểm cuốn tự-vị.</u>   |                                 |
| <u>Ông kiểm chi?</u>                | <u>Dạ tôi kiểm cuốn tự-vị.</u>  |
| b. <u>Dạ tôi mua gạo.</u>           |                                 |
| <u>Ông mua chi?</u>                 | <u>Dạ tôi mua gạo.</u>          |
| c. <u>Dạ tôi hút thuốc "Kent".</u>  |                                 |
| <u>Ông hút thuốc chi?</u>           | <u>Dạ tôi hút thuốc "Kent".</u> |
| d. <u>Dạ tôi thích thịt bò.</u>     |                                 |
| <u>Ông thích thịt chi?</u>          | <u>Dạ tôi thích thịt bò.</u>    |

### IV. CUED PARTICIPATION DRILL 'Question - "nào?" - affirmative answer. Use cues in parentheses)

| <u>Instructor</u>               | <u>Student #1</u>       | <u>Student #2</u>          |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|
| MODEL: <u>ghê (thứ ba)</u>      | <u>ghê nào?</u>         | <u>ghê thứ ba</u>          |
| a. <u>bài, dễ (thứ hai)</u>     | <u>Bài nào dễ?</u>      | <u>Bài thứ hai dễ.</u>     |
| b. <u>cặp, đẹp (thứ năm)</u>    | <u>Cặp nào đẹp?</u>     | <u>Cặp thứ năm đẹp.</u>    |
| c. <u>cái, khó (thứ sáu)</u>    | <u>Cái nào khó?</u>     | <u>Cái thứ sáu khó.</u>    |
| d. <u>cái, của ông (thứ tư)</u> | <u>Cái nào của ông?</u> | <u>Cái thứ tư của ông.</u> |

## V. REPETITION DRILL

| <u>Instructor</u>             | <u>Student</u>          |
|-------------------------------|-------------------------|
| MODEL: <u>Xin cảm ơn ông.</u> | <u>Xin cảm ơn ông.</u>  |
| <u>Dạ không có chi.</u>       | <u>Dạ không có chi.</u> |
| a. Xin cảm ơn bà.             | Xin cảm ơn bà.          |
| Dạ không có chi.              | Dạ không có chi.        |
| b. Xin cảm ơn đại-tá.         | Xin cảm ơn đại-tá.      |
| Dạ không có chi.              | Dạ không có chi.        |
| c. Xin cảm ơn đại-ủy.         | Xin cảm ơn đại-ủy.      |
| Dạ không có chi.              | Dạ không có chi.        |
| d. Xin cảm ơn trung-sĩ.       | Xin cảm ơn trung-sĩ.    |
| Dạ không có chi.              | Dạ không có chi.        |

NOTE: Xin and dạ are used to address respectfully.

## BÀI TẬP NÓI và TẬP ĐỌC

I. Answer the following questions orally:

1. Bây giờ ông muốn làm gì?
2. Ông muốn ngồi đâu?
3. Ông muốn ngồi ghế cao hay ghế thấp?
4. Ông có cặp không?
5. Sách của ông ở trong cặp, phải không?
6. Cặp của ông ở đâu?
7. Ông có bảo hôm qua không?
8. Ông muốn hút thuốc lá gì?
9. Ông có diêm quẹt không?
10. Bài hôm nay khó hay dễ?

II. Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

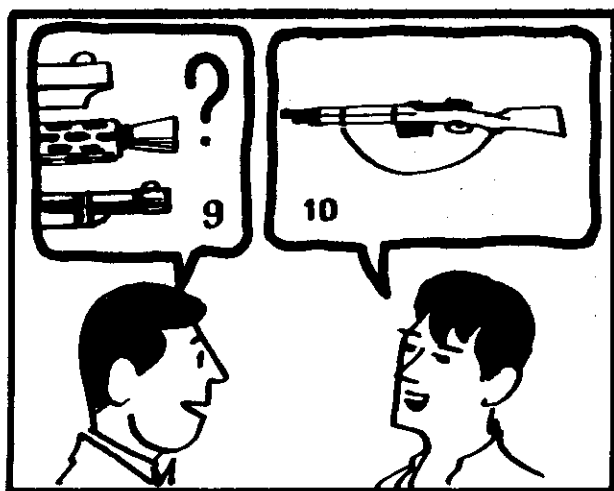
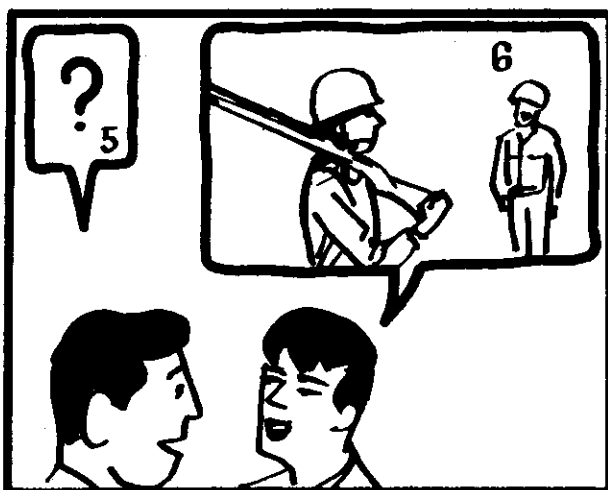
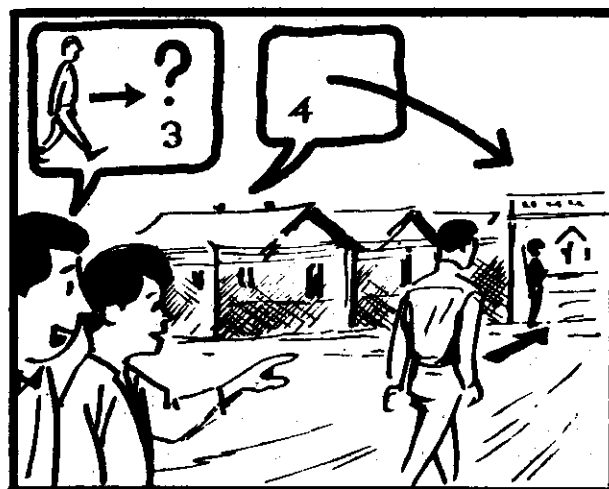
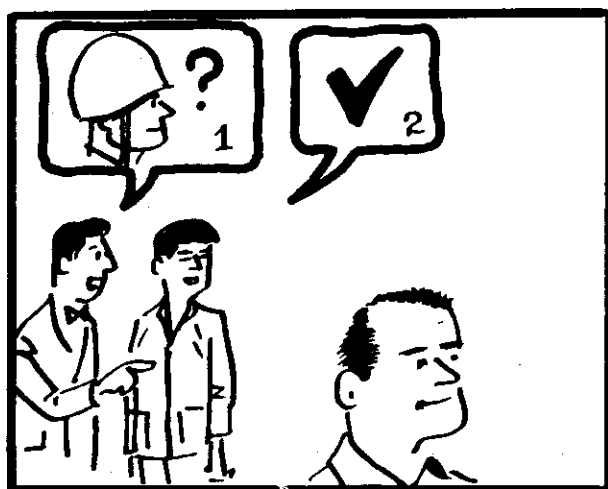
Answer the questions on the narrative orally.

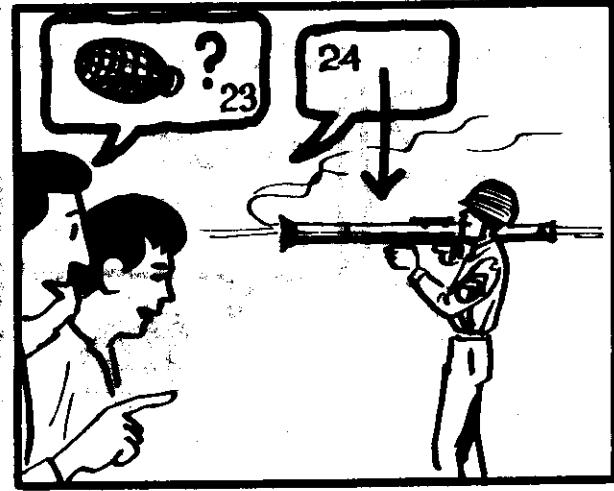
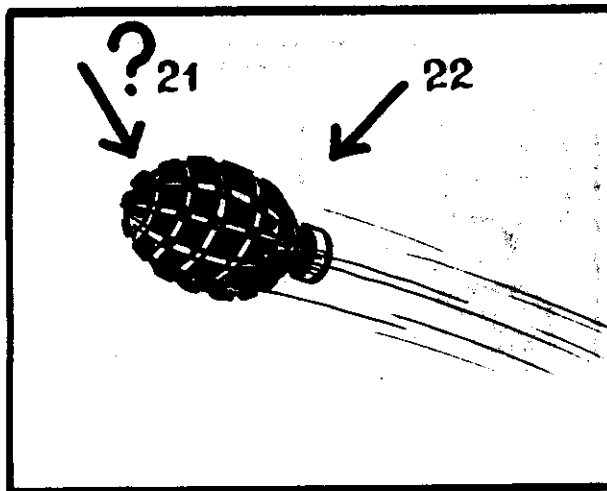
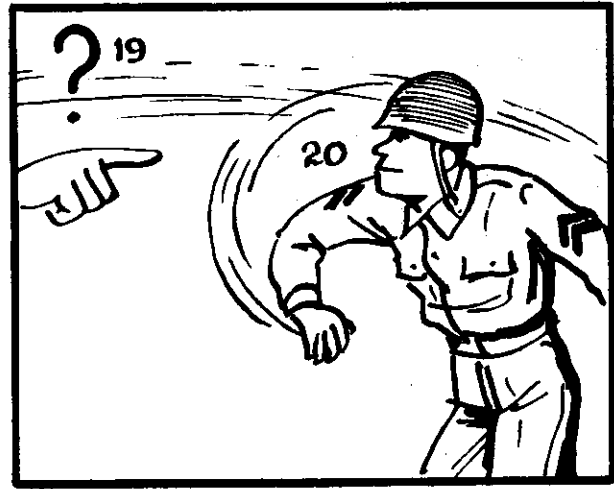
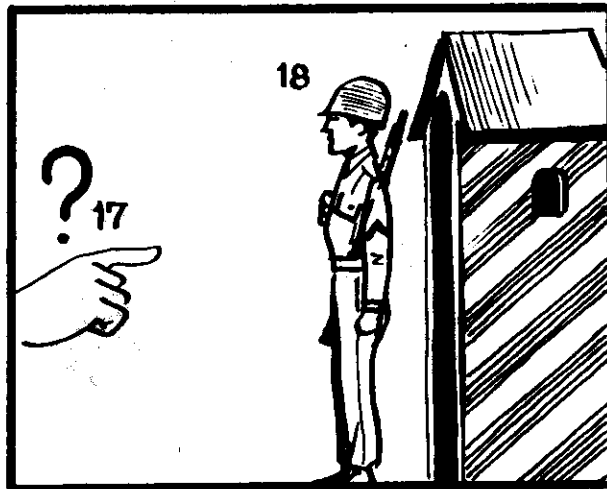
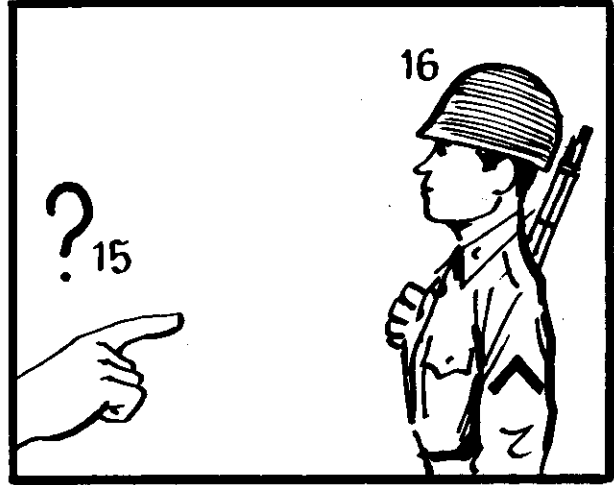
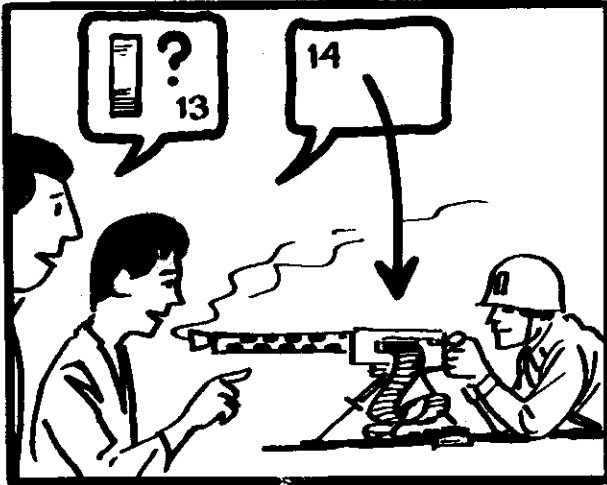
Ông Thịnh là đại-úy Mỹ. Ông học tiếng Việt-Nam ở Presidio. Tiếng Việt-Nam không dễ, khó học lắm. Ông lớn quá và ông phải ngồi trên cái ghế nhỏ sáu giờ một ngày. Ông mệt lắm. Ông muốn hút thuốc nhưng (but) ông không có diêm quẹt. Bốn giờ hôm nay ông sẽ về nhà (to go home). Nhà của đại-úy Thịnh xa đây lắm.

Câu hỏi:

1. Ông Thịnh là ai?
2. Ông làm gì ở Presidio?
3. Tiếng Việt-Nam có dễ học không?
4. Đại-ủy Thịnh lớn hay nhỏ?
5. Ông ngồi đâu?
6. Một ngày ông học mấy giờ?
7. Ông có mệt không?
8. Ông có hút thuốc không?
9. Bao giờ ông về nhà?
10. Nhà của đại-ủy Thịnh có xa đây không?

NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.





Bài thứ mười hai

1. Đại-úy: Anh Bình là lính, phải không?
2. Trung-sĩ: Dạ phải, anh Bình là lính.
3. D.U: Anh Bình đi đâu.
4. T.S: Anh Bình đi vô trại lính.
5. D.U: Anh Bình vô trại lính làm gì?
6. T.S: Anh Bình vô trại lính tập.
7. D.U: Anh Bình tập gì?
8. T.S: Anh Bình tập bắn súng.
9. D.U: Anh Bình tập bắn súng gì?
10. T.S: Anh Bình tập bắn súng trường
11. D.U: Trung-sĩ bắn súng gì?
12. T.S: Tôi bắn súng lục.
13. D.U: Còn thiếu-úy bắn súng gì?
14. T.S: Thiếu-úy bắn súng liên-thanh. Tôi không bắn súng liên-thanh, tôi bắn súng trường.
15. D.U: Binh nhút làm gì?
16. T.S: Binh nhút đứng gác.
17. D.U: Binh nhút đứng gác ở đâu?
18. T.S: Binh nhút đứng gác trong chòi gác.
19. D.U: Hạ-sĩ làm gì?
20. T.S: Hạ-sĩ tập liệng.
21. D.U: Hạ-sĩ tập liệng gì?

22. T.S: Hạ-sĩ tập liệng lựu-dạn.
23. Đ.U: Trung-sĩ có liệng lựu-dạn không?
24. T.S: Trung-sĩ không liệng lựu-dạn. Trung-sĩ bắn súng  
ba-dổ-ca.

# Ngũ-vũng

|                 |                              |
|-----------------|------------------------------|
| bắn             | to fire (a weapon), to shoot |
| bắn súng        | to fire a firearm            |
| binh nhứt       | private first class          |
| chòi gác (cái)  | sentry house                 |
| đi vô           | to enter, to go into         |
| đứng            | to stand                     |
| đứng gác        | to be on guard               |
| gác             | to guard                     |
| hạ-sĩ           | corporal                     |
| liệt            | to throw                     |
| lựu-dạn (trái)  | grenade                      |
| súng (cây)      | firearm                      |
| súng ba-dô-ca   | bazooka                      |
| súng trường     | rifle                        |
| súng liên-thanh | machine gun                  |
| súng lục        | pistol, revolver             |
| tập             | to train, to practice        |
| trại lính (cái) | military post                |
| mười hai        | twelve                       |

## Lesson 12

1. Đại-úy: Bình is a soldier, isn't he?
2. Trung-sĩ: Yes, Bình is a soldier.
3. D.U: Where is Bình going?
4. T.S: Bình is going to the post.
5. D.U: What's Bình going to the post for?
6. T.S: Bình is going to the post for training.
7. D.U: What kind of training?
8. T.S: Bình is learning how to shoot.
9. D.U: What kind of weapon does he use to practice with?
10. T.S: Bình practices shooting with a rifle.
  
11. D.U: What kind of fire-arm do you use, sergeant?
12. T.S: I shoot with a pistol.
13. D.U: How about the lieutenant? What kind of fire-arm is he using?
14. T.S: The lieutenant is firing a machine gun. I don't fire a machine gun, I fire a rifle.
15. D.U: What is the private first class doing?
16. T.S: The private first class is on guard.
17. D.U: Where is the private first class on guard?
18. T.S: He is on guard at the sentry house.
  
19. D.U: What is the corporal doing?
20. T.S: The corporal is learning how to throw.
21. D.U: What is he learning how to throw?

VS. L 12

22. T.S: He is learning how to throw a grenade.
23. D.U: Is the sergeant throwing a grenade?
24. T.S: The sergeant is not throwing a grenade.  
He is firing a bazooka.

VS. L 12

# PATTERN DRILL

## I. EXPANSION DRILL

"Đâu?"

Instructor

Student

MODEL: Cố đi

Cố đi đâu?

a. Binh nhứt

Binh nhứt đi đâu?

b. Hạ-sĩ

Hạ-sĩ đi đâu?

c. Thiệu-úy

Thiệu-úy đi đâu?

d. Trung-úy

Trung-úy đi đâu?

NOTE: 1. Đâu and ở đâu may be used interchangeably when dealing with static location.

2. Only đâu may be used with verbs of motion.

## II. EXPANSION DRILL - ("Đi vô" - omission of classifier)

A. MODEL: hạ-sĩ ... trại lính Hạ-sĩ đi vô trại lính.

a. sĩ-quan này

Sĩ-quan này đi vô trại lính.

b. hạ-sĩ-quan kia

Hạ-sĩ-quan kia đi vô trại lính.

c. hai sĩ-quan này

Hai sĩ-quan này đi vô trại lính.

d. hai hạ-sĩ-quan kia

Hai hạ-sĩ-quan kia đi vô trại  
lính.

B. MODEL: thiệu-úy ... lớp học Thiệu-úy đi vô lớp học.

a. sanh viên

Sanh viên đi vô lớp học.

b. giáo-sư

Giáo-sư đi vô lớp học.

c. hai hạ-sĩ-quan

Hai hạ-sĩ-quan đi vô lớp học.

d. hai hạ-sĩ-quan đó

Hai hạ-sĩ-quan đó đi vô lớp học.

VS. L 12

MODEL: trung-ủy ... phòng

Trung-ủy đi vô phòng

Instructor

Student

a. đại-ủy

Đại-ủy đi vô phòng.

b. đại-tá

Đại-tá đi vô phòng.

c. hạ-sĩ

Hạ-sĩ đi vô phòng.

d. binh nhứt

Binh nhứt đi vô phòng.

III. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question "đi đâu?" - use cues in parentheses to answer)

Instructor

Student #1

Student #2

MODEL: Ông (trại lính)

Ông đi đâu?

Tôi đi vô trại lính.

a. đại-ủy (lớp học)

Đại-ủy đi đâu?

Tôi đi vô lớp học.

b. trung-sĩ (phòng)

Trung-sĩ đi đâu?

Tôi đi vô phòng.

c. binh nhứt (trại  
lính)

Binh nhứt đi đâu?

Tôi đi vô trại lính.

d. đại-tá (phòng)

Đại-tá đi đâu?

Tôi đi vô phòng.

IV. EXPANSION DRILL - (tập)

Instructor

Student

MODEL: tôi viết

Tôi tập viết.

a. ông bắn

Ông tập bắn

b. ông bắn súng trường

Ông tập bắn súng trường.

c. ông bắn súng liên-thanh

Ông tập bắn súng liên thanh.

d. ông liệng

Ông tập liệng

e. ông liệng lựu-dạn

Ông tập liệng lựu-dạn.

VS. L 12

V. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative plus declarative answer)

| <u>Instructor</u>                      | <u>Student #1</u>                               | <u>Student #2</u>                                            |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| MODEL: <u>Ông (súng</u><br><u>lục)</u> | <u>Ông biết bắn súng</u><br><u>lục không?</u>   | <u>Dạ không, tôi không</u><br><u>biết bắn.</u>               |
| a. trung-sĩ (ba-<br>dô-ca)             | Trung-sĩ biết bắn<br>súng ba-dô-ca<br>không?    | Dạ không, tôi không<br>biết bắn súng ba-dô-<br>ca; tôi ...   |
| b. binh nhứt (liên-<br>thanh)          | Binh nhứt biết bắn<br>súng liên-thanh<br>không? | Dạ không, tôi không<br>biết bắn súng liên-<br>thanh; tôi ... |
| c. hạ-sĩ (súng<br>trường)              | Hạ-sĩ biết bắn<br>súng trường không?            | Dạ không, tôi không<br>biết bắn súng trường;<br>tôi ...      |
| d. binh nhứt<br>(liệng lựu-<br>đạn)    | Binh nhứt biết<br>liệng lựu-đạn<br>không?       | Dạ không, tôi không<br>biết liệng lựu-đạn;<br>tôi ...        |

NOTE: The following is a brief description of the use of the principal terms as titles of address:

ông to (1) men older than oneself, (2) men of higher status, (3) men of casual acquaintance. It is a formal term.

bà to (1) all married women of casual acquaintance, (2) any woman obviously older than oneself.

- anh to (1) men of intimate acquaintance, (2) men of lower status, (3) men obviously younger than oneself It is an informal term.
- chị to (1) unmarried women roughly one's own age or younger, (2) wives of men one calls anh, (3) younger tradeswomen and female servants.
- thầy to (1) male teachers, (2) younger professional men, such as clerks and minor officials.
- cố to (1) unmarried women of casual acquaintance, (2) women who hold positions equivalent to those held by men whom one calls thầy.
- bác, chú to men. May be used to older tradesmen, farmers and servants. Frequently bác is used to Vietnamese men in these classes and chú to Chinese men, but either can be used in either case. In general, bác is considered to be more honorific or polite.
- em to young children.

## BÀI TẬP NÓI và TẬP ĐỌC

### I. Answer the following questions orally:

1. Hôm qua ông có đi vô trại lính không?
2. Ông vô trại lính làm gì?
3. Sĩ-quan có đứng gác không?
4. Chòi gác ở đâu?
5. Ông biết bắn súng gì?
6. Ông thích bắn súng nào - súng trường hay súng lục?
7. Súng liên-thanh lớn hay nhỏ?
8. Súng liên-thanh có khó bắn không?
9. Ông thích bắn súng hay liệng lựu-dạn?
10. Lựu-dạn của ông là lựu-dạn gì?

### II. Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Ông Long là người Việt-Nam. Ông là binh nhứt. Hôm qua ông đi vô trại lính. Ông đã tập bắn súng lục và súng trường. Ông cũng tập bắn súng ba-dô-ca. Ông Long liệng lựu-dạn không giỏi. Ông bị đứng gác ở cửa trại lính hai ngày. Ông không thích đứng gác lắm. Ông có một súng trường và một trái lựu-dạn.

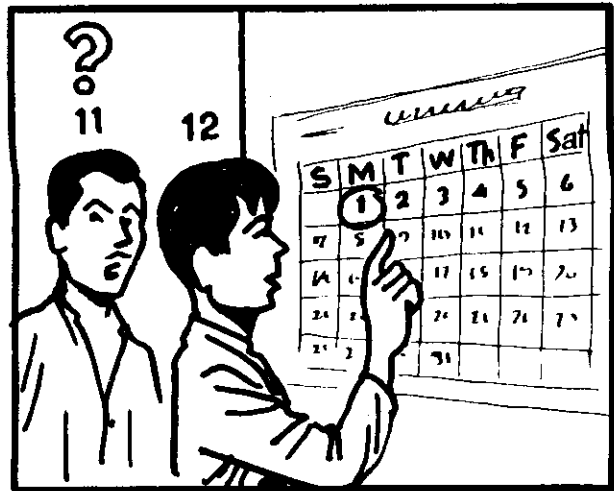
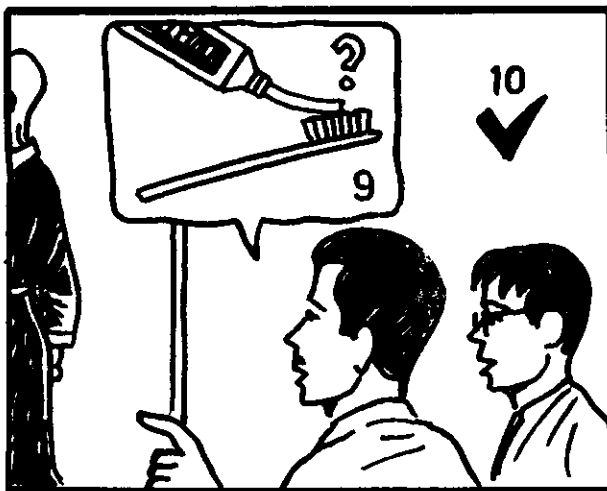
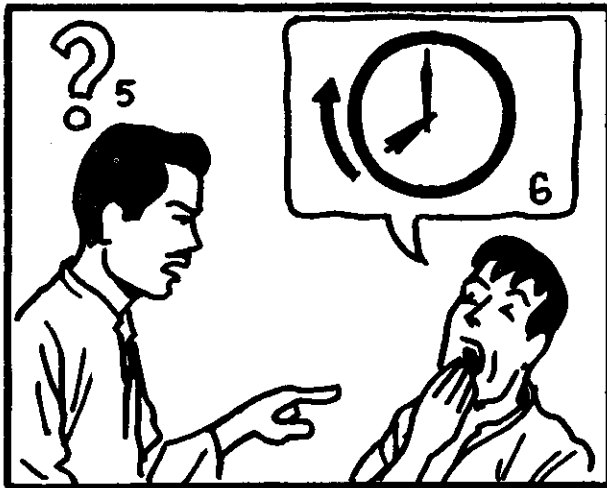
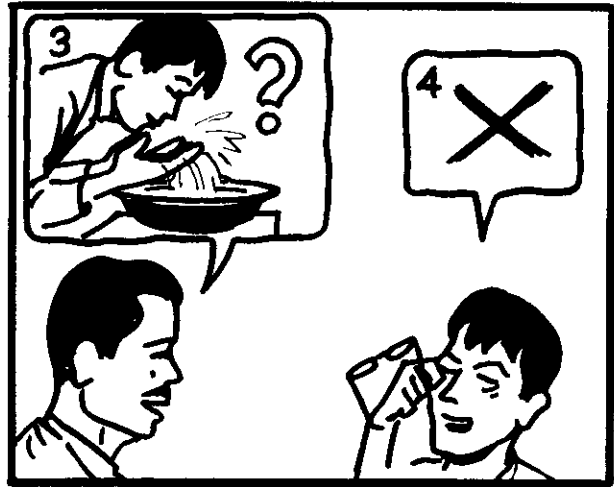
Câu hỏi:

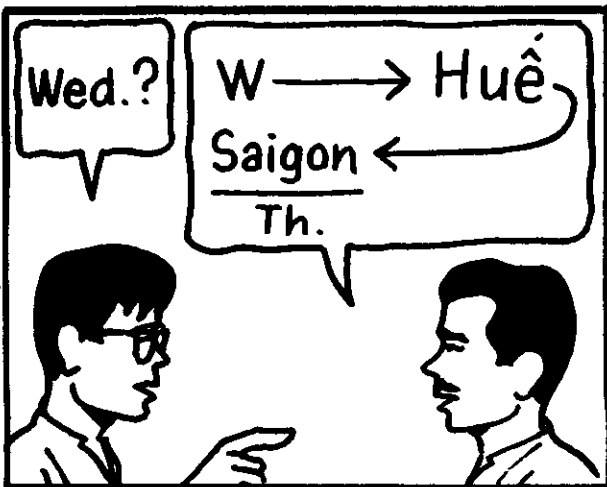
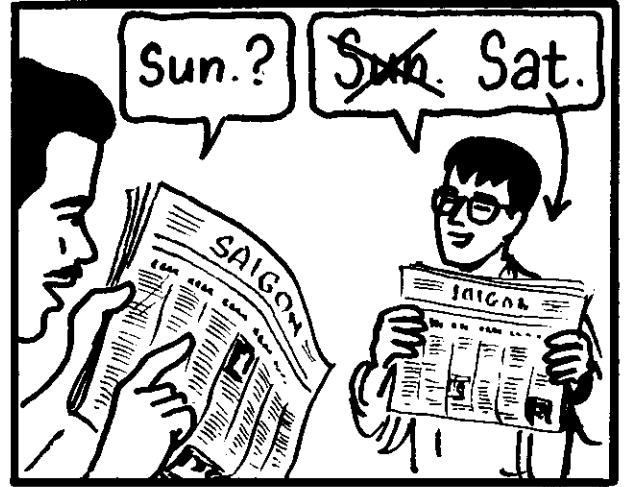
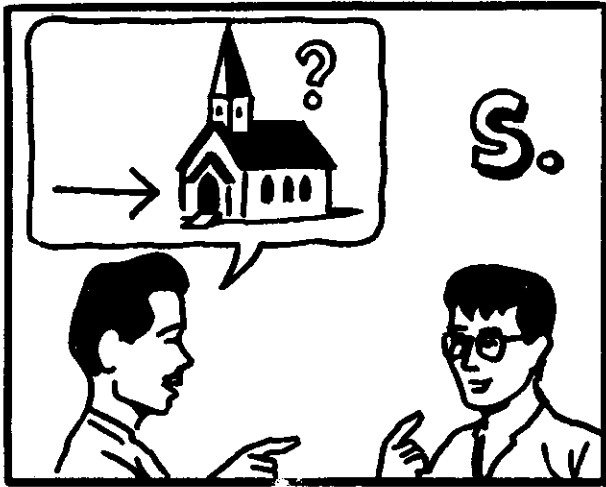
1. Ông Long là người Việt-Nam hay là người Mỹ?
2. Ông là sĩ-quan, phải không?

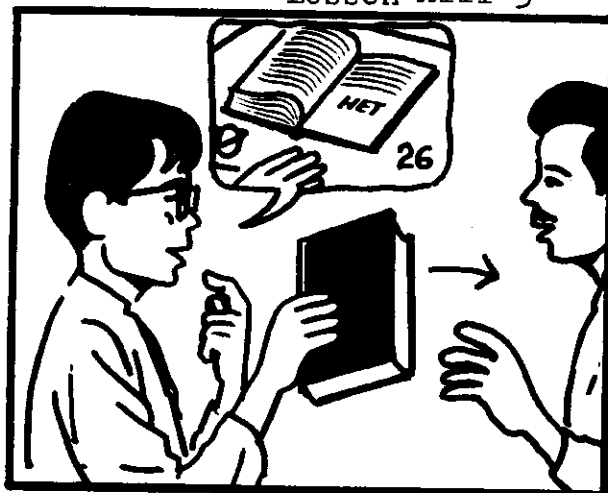
VS. L 12

3. Hôm qua ông đi đâu?
4. Ông đã tập bắn súng gì?
5. Ông liệng lựu-dạn giỏi không?
6. Ông đứng gác ở đâu?
7. Ông đứng gác mấy ngày?
8. Ông Long có thích đứng gác không?
9. Ông có mấy cây súng trường?
10. Ông có mấy trái lựu-dạn?

NOTE: Practice reading the narrative at home until you can go through it with perfect ease and fluency.







Bài thứ mười ba

1. Tâm: Ông dậy chưa?
2. Đức: Tôi dậy rồi.
3. T: Ông rửa mặt chưa?
4. Đ: Chưa, tôi chưa rửa mặt.
5. T: Bao giờ ông rửa mặt?
6. Đ: Lát nữa tôi rửa mặt.
7. T: Ông Bình tắm chưa?
8. Đ: Ông tắm rồi.
9. T: Ông đánh răng chưa?
10. Đ: Ông đánh răng rồi.
  
11. T: Hôm nay là thứ mấy?
12. Đ: Hôm nay là thứ hai.  
Hôm qua là chúa-nhật.  
Ngày mai là thứ ba.
13. T: Bao giờ ông đi nhà thờ?
14. Đ: Chúa-nhật tôi đi nhà thờ.
15. T: Ông đọc báo chúa-nhật chưa?
16. Đ: Chưa, tôi chưa đọc báo chúa-nhật. Tôi đọc báo thứ bảy rồi.
  
17. T: Hôm nay ông dậy sớm hay dậy trưa?
18. Đ: Hôm nay tôi dậy sớm quá. Ông ăn lót lòng chưa?

19. T: Tôi ăn rồi.
20. Đ: Thủ tù ông muốn làm gì?
21. T: Thủ tù tôi đi Huế. Thủ năm tôi về Sài-gòn.
22. Đ: Ông đọc sách này chưa?
23. T: Tôi đọc sách đó rồi.
24. Đ: Ông đọc sách của tôi chưa?
25. T: Chưa, tôi chưa đọc sách của ông.
26. Đ: Còn tôi, tôi đọc sách của ông rồi.